

Bản án số: 54/2025/HNGĐ-ST
Ngày 04-6-2025
Về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Chung.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Dung;

Bà Bùi Thị Nhân.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Ngô Trí Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân quận An Dương, thành phố Hải Phòng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Ông Vũ Thành Lê - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận An Dương, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 42/2025/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2025 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 45/2025/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Vũ Thị T; nơi cư trú: Tổ dân phố N, phường N, quận A, thành phố Hải Phòng - Có mặt.

- **Bị đơn:** Anh Trần Hữu H; nơi cư trú: Tổ dân phố N, phường N, quận A, thành phố Hải Phòng - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/02/2025, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Vũ Thị T trình bày:

Chị Vũ Thị T và anh Trần Hữu H xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện A (nay là phường N, quận A) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 054, ngày 29/7/2010. Sau khi kết

hôn, vợ chồng chị T chung sống tại thôn N, xã B, huyện A (nay là Tổ dân phố N, phường N, quận A). Trong quá trình chung sống, chị T và anh H luôn xảy ra bất hòa, mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn giữa chị T và anh H là do bất đồng về quan điểm sống, anh H không có trách nhiệm chăm lo cho gia đình. Do mâu thuẫn căng thẳng nên từ cuối năm 2024 đến nay, chị T đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ và sống ly thân với anh H, hai bên không quan tâm và có trách nhiệm gì với nhau. Đến nay, chị T xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh H không còn. Chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn đối với anh Trần Hữu H.

Về con chung: Chị Vũ Thị T và anh Trần Hữu H có 02 con chung tên là Trần Hữu K, sinh ngày 18 tháng 11 năm 2010 và Trần Hữu A, sinh ngày 12 tháng 01 năm 2014. Ly hôn, chị T có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung tên là Trần Hữu A, giao con chung Trần Hữu K cho anh H nuôi dưỡng cho đến khi mỗi con chung thành niên, đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về cấp dưỡng nuôi con chung chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị Vũ Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, bị đơn là anh Trần Hữu H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, anh H không hợp tác, không đến Tòa án làm thủ tục theo quy định. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng (thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa) cho anh H. Tuy nhiên, anh H không đến Tòa án làm việc, không lấy được lời khai, cũng như không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị T.

Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận An Dương, thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán đã xác định đúng về thẩm quyền giải quyết vụ án; về quan hệ pháp luật tranh chấp; về tư cách tham gia tố tụng; về việc thu thập tài liệu, chứng cứ; về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện Kiểm sát; việc cấp, tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa đã được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Chị Vũ Thị T và anh Trần Hữu H xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện A (nay là phường N, quận A) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 054, ngày

29/7/2010 nên hôn nhân giữa chị T và anh H là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, chị T và anh H luôn xảy ra bất hòa, cãi vã. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn giữa chị T và anh H là do bất đồng về quan điểm sống, anh H không có trách nhiệm chăm lo cho gia đình. Do mâu thuẫn căng thẳng nên từ cuối năm 2024 đến nay, chị T đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ sống ly thân với anh H, hai bên không quan tâm và có trách nhiệm gì với nhau. Đến nay, chị T xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh H không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ Luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chị Vũ Thị T được ly hôn anh Trần Hữu H. Về con chung: Giao con chung Trần Hữu A, sinh ngày 12 tháng 01 năm 2014 cho chị Vũ Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung Trần Hữu A thành niên, đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; giao con chung Trần Hữu K, sinh ngày 18 tháng 11 năm 2010 cho anh Trần Hữu H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung Trần Hữu K thành niên, đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị T và anh H mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 con chung và chị T không đề nghị Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết; về tài sản chung: Chị Vũ Thị T không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết; về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Vũ Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại thời điểm Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, bị đơn là anh Trần Hữu H đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại quận A. Căn cứ các điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án khởi kiện xin ly hôn giữa nguyên đơn là chị Vũ Thị T với bị đơn là anh Trần Hữu H thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân quận An Dương, thành phố Hải Phòng.

[2] Tại phiên tòa, bị đơn là anh Trần Hữu H mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Trần Hữu H.

- Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Thị T và anh Trần Hữu H xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã

B, huyện A (nay là phường N, quận A) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 054, ngày 29/7/2010 nên hôn nhân giữa chị T và anh H là hợp pháp.

[4] Về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn:

[4.1] Chị Vũ Thị T cho rằng trong quá trình chung sống, chị T và anh H luôn xảy ra mâu thuẫn với nhau, đến nay không hàn gắn được và không còn quan tâm, có trách nhiệm gì với nhau. Đến nay, chị T xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh H không còn. Do vậy, chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn đối với anh H.

[4.2] Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, bị đơn là anh Trần Hữu H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, anh H không hợp tác, không đến Tòa án làm thủ tục theo quy định. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng (thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa) cho anh H. Tuy nhiên, anh H không đến Tòa án làm việc, không lấy được lời khai, cũng như không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị T. Điều đó thể hiện việc anh H không có thiện chí hòa giải để vợ chồng đoàn tụ.

[4.3] Tại Biên bản xác minh ngày 24/4/2025 tại phường N thể hiện: Chị Vũ Thị T và anh Trần Hữu H có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện A (nay là phường N, quận A) vào năm 2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị T chung sống tại thôn N, xã B, huyện A (nay là tổ dân phố N, phường N, quận A). Trong quá trình chung sống, chị T và anh H có mâu thuẫn với nhau hay không thì địa phương không nắm được nhưng hiện tại hai vợ chồng đang sống ly thân. Chị T và anh H có 02 con chung là Trần Hữu K, sinh ngày 18 tháng 11 năm 2010 và Trần Hữu A, sinh ngày 12 tháng 01 năm 2014. Hiện nay, các cháu đang sinh sống cùng anh H.

[4.4] Tại Đơn trình bày ngày 25/3/2025, bà Phạm Thị Đạm là mẹ chị Vũ Thị T trình bày: Chị T và anh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị T chung sống tại thôn N, xã B, huyện A (nay là Tổ dân phố N, phường N, quận A). Trong quá trình chung sống, chị T và anh H luôn xảy ra bất hòa, mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm sống, anh H không có trách nhiệm chăm lo cho gia đình. Nay chị T xin ly hôn với anh H, bà Đạm đề nghị Tòa án giải quyết theo hướng chấp nhận yêu cầu của chị T, cho chị T được ly hôn với anh H. Về con chung: Vợ chồng chị T có 02 con chung như chị T trình bày là đúng. Nếu chị T được nuôi một hoặc cả hai con chung, gia đình bà sẽ hỗ trợ chị T trong việc chăm sóc, nuôi dạy các cháu. Về tài sản chung: Vợ chồng chị T có tài sản chung gì bà không rõ. Chị T làm công nhân, có thu nhập khoảng 7.000.000 đồng/tháng. Anh H làm công việc gì, có thu nhập bao nhiêu bà không rõ.

[4.5] Tại Đơn trình bày nguyện vọng gửi Tòa án ngày 02/3/2025, cháu Trần Hữu A trình bày: Trường hợp Tòa án quyết định chị T và anh H ly hôn thì cháu A có nguyện vọng được ở với chị T để được chăm sóc tốt hơn.

[4.6] Tại Biên bản lấy lời khai ngày 21/5/2025, cháu Trần Hữu K trình bày: Cháu mong Tòa án hòa giải cho bố mẹ cháu đoàn tụ về với nhau. Trường hợp Tòa án quyết định chị T và anh H ly hôn thì cháu K có nguyện vọng được ở với anh H.

[4.7] Từ những phân tích và đánh giá nêu trên, xét thấy cuộc sống vợ chồng giữa chị Vũ Thị T và anh Trần Hữu H không đạt được mục đích hôn nhân để xây dựng gia đình hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc chị Vũ Thị T yêu cầu ly hôn với anh Trần Hữu H là có căn cứ, phù hợp với thực tế và phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, nên chấp nhận yêu cầu của chị Vũ Thị T: Chị Vũ Thị T được ly hôn với anh Trần Hữu H.

[5] Về con chung: Chị Vũ Thị T và anh Trần Hữu H có hai con chung tên là Trần Hữu K, sinh ngày 18 tháng 11 năm 2010 và Trần Hữu A, sinh ngày 12 tháng 01 năm 2014. Hiện tại, cháu K đang ở cùng với anh H còn cháu A đang ở cùng với chị T. Chị Vũ Thị T đề nghị được nuôi cháu A, giao cháu K cho anh H nuôi dưỡng khi ly hôn. Xét thấy, việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là quyền đồng thời là trách nhiệm của bố, mẹ. Tuy nhiên cũng phải xem xét đến nguyện vọng của con chung, cũng như đảm bảo sự phát triển ổn định của các cháu. Chị T và anh H đều có việc làm và thu nhập ổn định, có đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con chung nên giao cho chị Thu trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Hữu A, giao cháu Trần Hữu K cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi mỗi con chung thành niên, đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, phù hợp với thực tế theo đề nghị của chị T.

[6] Việc cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị T và anh H mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 con chung và chị T không đề nghị Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết. Trường hợp sau này các bên có yêu cầu về việc cấp dưỡng nuôi con thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

[7] Về tài sản chung: Chị Vũ Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí: Chị Vũ Thị T phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Thị T được ly hôn anh Trần Hữu H.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Giao con chung tên Trần Hữu K, sinh ngày 18 tháng 11 năm 2010 cho anh Trần Hữu H trực tiếp nuôi dưỡng và giao con chung tên Trần Hữu A, sinh ngày 12 tháng 01 năm 2014 cho chị Vũ Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi mỗi con chung thành niên, đủ 18 tuổi hoặc có thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng nuôi con do chị T không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trường hợp, người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung: Chị Vũ Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Vũ Thị T phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008732 ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự quận An Dương, thành phố Hải Phòng. Chị Vũ Thị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn (vắng mặt) có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự;
 - TAND thành phố Hải Phòng;
 - VKSND thành phố Hải Phòng;
 - VKSND quận An Dương;
 - Chi cục THADS quận An Dương;
 - UBND phường Nam Sơn
- (Giấy chứng nhận kết hôn số 054, ngày 29/7/2010);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Chung

